

ĐÁNH GIÁ DỊCH VỤ NGẦM CỦA HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN TÀI CHÍNH THEO QUAN ĐIỂM CỦA TÀI KHOẢN QUỐC GIA 1993

Bùi Bá Cường, Nguyễn Bích Lâm
Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia

Hoạt động của các đơn vị Trung gian Tài chính trong nền kinh tế với chức năng chuyển tiền để dành từ những thực thể kinh tế đến đơn vị cần vốn. Thực hiện chức năng này, đơn vị Trung gian Tài chính tạo ra phí dịch vụ, chúng được chia thành hai loại: Phí dịch vụ thẳng và phí dịch vụ ngầm (Viết tắt bằng tiếng Anh là FISIM). Phí dịch vụ thẳng thể hiện qua tiền thu được về dịch vụ mở tài khoản; phí chuyển tiền; phí mua bán, thu đổi ngoại tệ; lệ phí thanh toán tiền.

Tài khoản quốc gia 1968 (SNA 1968) qui định toàn bộ FISIM được tính vào chi phí trung gian của một ngành danh nghĩa. SNA 1968 đưa ra ba lý do cho cách xử lý trên (xem Mục 6.34 Tài khoản Quốc gia 1968):

- Dịch vụ chủ yếu của những đơn vị Trung gian Tài chính là chuyển tiền để dành của các thực thể trong nền kinh tế thành tín dụng đi vay của doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế;

- Tránh được những khó khăn, phức tạp trong phân bổ phí dịch vụ ngầm vào chi phí trung gian của các ngành, vào khu vực Nhà nước và hộ gia đình;

- Giá trị thặng dư trong GDP không bị thổi phồng bởi việc phân bổ một phần phí dịch vụ ngầm vào chi tiêu dùng cuối cùng.

Tài khoản Quốc gia 1993 (SNA 1993) đề nghị thay đổi cách xử lý FISIM của hoạt động Trung gian Tài chính nhằm phản ánh quan điểm phí dịch vụ này thu từ khách hàng chính là doanh thu do bán dịch vụ của ngành Trung gian Tài chính. SNA 1993 qui định phân bổ một phần FISIM

của hoạt động Trung gian Tài chính vào sử dụng cuối cùng, do vậy GDP sẽ cao hơn so với cách xử lý của SNA 1968. Hiện nay các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và một số nước thuộc khu vực Châu Á Thái Bình Dương như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapor đã tính FISIM theo SNA 1993.

Bài viết giới thiệu một số điểm về FISIM.

1. FISIM trong Hệ thống Tài khoản Quốc gia

Tài khoản Quốc gia 1968 qui định tổng số FISIM được tính bằng chênh lệch giữa tiền lãi nhận được do cho vay với tiền lãi phải trả do đi vay của khu vực Trung gian Tài chính. FISIM không phân bổ vào chi phí trung gian của các ngành kinh tế mà phân bổ vào một ngành danh nghĩa, với giả sử ngành danh nghĩa mua toàn bộ FISIM dùng cho tiêu dùng trung gian và giá trị tăng thêm đúng bằng chi phí trung gian nhưng nhận giá trị âm. Cách xử lý này có nghĩa FISIM của hoạt động Trung gian Tài chính không đóng góp vào GDP.

Tài khoản Quốc gia 1993 qui định tổng số FISIM bằng chênh lệch giữa thu nhập sở hữu phải thu và tổng tiền lãi phải trả của các đơn vị Trung gian Tài chính không kể thu nhập sở hữu do đầu tư từ nguồn vốn tự có (xem Mục 6.125 Tài khoản Quốc gia 1993). Theo SNA 1993 FISIM không những chỉ bao gồm chênh lệch giữa tiền lãi nhận được do cho vay với tiền lãi phải trả do đi vay (giống như SNA 1968) mà còn gồm thu nhập sở hữu từ các tài sản chính (thu lãi công trái, tín phiếu; thu cổ tức...) thuộc sở hữu của khu vực

Trung gian Tài chính. Khác biệt giữa SNA 1968 và SNA 1993 chỉ ảnh hưởng rất nhỏ vào tổng số FISIM nhưng phương pháp phân bổ đã làm tăng GDP. SNA 1993 chỉ rõ: Khi sản phẩm được tạo ra trong nền kinh tế và đã hạch toán trong hệ thống, thì sản phẩm đó phải được sử dụng và phải hạch toán ở đâu đó trong hệ thống. Do vậy FISIM phải được hạch toán sử dụng một trong các cách sau: Làm chi phí trung gian của doanh nghiệp; làm tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, hay xuất khẩu (xem Mục 6.125 Tài khoản Quốc gia 1993).

2. Phạm vi và cách tính FISIM

2.1. Định nghĩa đơn vị Trung gian Tài chính

Một đơn vị được gọi là Trung gian Tài chính (TGTC) nếu hoạt động của nó phải phát sinh tài khoản nợ với mục đích dùng tài khoản nợ này để sở hữu các loại tài sản tài chính thông qua những hoạt động giao dịch trên thị trường tài chính. Vai trò của đơn vị TGTC là làm trung gian để chuyển nguồn vốn từ người cho vay tới người đi vay. Đơn vị TGTC huy động vốn dưới nhiều hình thức như: Nhận tiền ký gửi (tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn); phát hành công trái, tín phiếu hay các loại giấy nợ khác. Họ sở hữu tài sản tài chính dưới dạng cho vay tín dụng; mua công trái, tín phiếu; mua cổ phiếu công ty; các loại giấy nợ khác.

2.2. Phạm vi tính FISIM

Phạm vi tính FISIM được xác định gồm:

- Hoạt động đi vay (dưới mọi hình thức như: Huy động tiền ký gửi, phát hành công trái, tín phiếu) và cho vay của các ngân hàng thương mại; ngân hàng cổ phần; ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài; hợp tác xã tín dụng; công ty tài chính.

2.3. Phương pháp tính FISIM

- Theo giá hiện hành:

Đánh giá đúng FISIM theo giá hiện hành trở thành một vấn đề khó vì các đơn vị TGTC khi cung cấp dịch vụ cho người đi vay và người cho vay, đơn vị TGTC không trực tiếp thu phí. Phí này được thu ngầm qua việc đơn vị TGTC trả lãi suất thấp đối với người cho họ vay tiền và đòi lãi suất cao đối với người đi vay. Chênh lệch tiền lãi thu được là sản lượng của khu vực TGTC và được dùng một phần để trang trải chi phí hoạt động của khu vực này. Vì là hoạt động trung gian, nên FISIM của các đơn vị TGTC được tạo ra bởi cả hoạt động ký gửi tiền và hoạt động cho vay tín dụng. SNA 1993 kiến nghị tính riêng FISIM đối với tiền ký gửi và tín dụng cho vay. Trong cuộc họp làm việc của cộng đồng Châu Âu về Tài khoản Quốc gia tổ chức vào tháng 6 năm 1996, Peter Hill đưa ra phương pháp tính FISIM đối với tín dụng cho vay và FISIM đối với tiền ký gửi như sau:

$$FISIM_L = R_L - (L \times r^*) \quad (1)$$

$$FISIM_D = (D \times r^*) - R_D \quad (2)$$

Ở đây ký hiệu:

$FISIM_L$: Phí dịch vụ ngầm đối với tín dụng cho vay;

$FISIM_D$: Phí dịch vụ ngầm đối với tiền ký gửi;

R_L : Tiền lãi phải thu từ cho vay tín dụng;

R_D : Tiền lãi phải trả cho tiền ký gửi;

r^* : Tỷ lệ lãi đối sánh (reference rate);

L : Số dư tín dụng cho vay;

D : Số dư tiền ký gửi.

Phí dịch vụ ngầm của khu vực TGTC bằng tổng phí dịch vụ ngầm đối với tín dụng cho vay và phí dịch vụ ngầm đối với tiền ký gửi được tính theo công thức:

$$FISIM = FISIM_L + FISIM_D = R_L - (L \times r^*) + (D \times r^*) - R_D = R_L - R_D - (L - D) \times r^* \quad (3)$$

Công thức (3) cho thấy nếu số dư tín dụng cho vay (L) bằng số dư tiền ký gửi (D) thì tổng FISIM sẽ bằng chênh lệch giữa tiền lãi phải thu từ cho vay tín dụng với tiền lãi phải trả cho tiền ký gửi.

Tỷ lệ lãi đối sánh dùng để biểu thị chi phí thuần khiết của tiền vay, nó không bao gồm phí dịch vụ TGTC và tiền bù cho rủi ro. SNA 1993 không đưa ra cách xác định tỷ lệ lãi đối sánh mà khuyên nhủ có thể dùng tỷ lệ lãi cho vay liên ngân hàng hay tỷ lệ lãi cho vay của ngân hàng Trung ương làm tỷ lệ lãi đối sánh (xem Mục 6.128 Tài khoản Quốc gia 1993).

Thống kê Canada đề nghị sử dụng tỷ lệ lãi bình quân giữa lãi suất của tín dụng cho vay với lãi suất của tiền ký gửi làm tỷ lệ đối sánh với một giả sử ngầm giá của dịch vụ ngầm cung cấp bởi đơn vị TGTC cho người đi vay và người cho vay bằng nhau. Thống kê Hàn Quốc dùng tỷ lệ lãi giống như thống kê Canada.

FISIM là tiền lãi công trái, tín phiếu và cổ tức. Đơn vị TGTC mua các loại tài sản chính như công trái chính phủ, tín phiếu kho bạc, cổ phiếu công ty và nhận được tiền lãi công trái, lãi tín phiếu và cổ tức. Nếu công trái và tín phiếu có thời hạn dưới một năm, tiền lãi thu được tại thời điểm của năm nào tính vào FISIM của năm đó. Nếu mua tín phiếu và công trái dài hạn, tiền lãi thu được sẽ chia đều cho số năm. Cách xử lý này tránh bóp méo FISIM của khu vực TGTC nếu khu vực này kinh doanh tài sản tài chính dài hạn với giá trị lớn và tiền lãi thu được đổ dồn về năm đáo hạn của tài sản tài chính. Đối với tiền cổ tức thu được năm nào tính vào FISIM của năm đó.

- Theo giá so sánh:

Một trong những vấn đề luôn gây tranh cãi khi thực hiện SNA 1993 đó là làm thế nào để đánh giá tốt nhất FISIM theo giá so sánh. Giống như đối với các ngành dịch vụ khác, tài khoản quốc gia

mới không hề hướng dẫn cách tính FISIM theo giá so sánh.

Tùy theo mức độ chi tiết của thông tin về khu vực TGTC, sẽ sử dụng một trong các phương pháp dưới đây để tính FISIM theo giá so sánh. Các phương pháp đưa ra theo thứ tự ưu tiên với nghĩa chất lượng tính chỉ tiêu FISIM theo giá so sánh.

Phương pháp 1: Nếu năm gốc có được thông tin về tỷ lệ lãi bình quân cả năm cho vay tín dụng, tỷ lệ lãi đối sánh; tỷ lệ lãi bình quân cả năm của tiền ký gửi. Đối với năm t (năm cần tính chuyển về giá so sánh) có các thông tin về số dư tín dụng cho vay và số dư tiền ký gửi chia theo đối tượng vay và đối tượng ký gửi khi đó FISIM của năm t tính theo giá so sánh năm gốc như sau:

+ Bước 1: Dùng chỉ số giảm phát GDP của các ngành sản xuất để tính chuyển số dư tín dụng cho vay đối với các ngành sản xuất từ giá hiện hành về giá năm gốc. Nếu Chính phủ vay cho mục đích chi thường xuyên, dùng chỉ số giảm phát của chi tiêu cuối cùng của khu vực Nhà nước để tính chuyển khoản vay tín dụng này về giá năm gốc. Nếu hộ gia đình vay cho mục đích tiêu dùng cuối cùng, dùng chỉ số giảm phát chủ chi tiêu dùng cuối cùng khu vực hộ gia đình để tính chuyển.

+ Bước 2: Dùng CPI tính chuyển số dư tiền ký gửi của năm t về giá năm gốc.

+ Bước 3: FISIM của năm t theo giá so sánh tính theo công thức sau:

$$FISIM_{t,0} = L_{t,0} \times (r_{t,0}^1 - r_{t,0}^*) + D_{t,0} \times (r_{t,0}^* - r_{t,0}^d) \quad (5)$$

Ở đây ký hiệu:

$FISIM_{t,0}$: Phí dịch vụ ngầm của năm t theo giá so sánh năm gốc;

$L_{t,0}$: Số dư tín dụng cho vay của năm t theo giá năm gốc;

$D_{t,0}$: Số dư tiền ký gửi của năm t theo giá năm gốc;

r^1_0 : Tỷ lệ lãi bình quân cả năm về tín dụng cho vay;

r^d_0 : Tỷ lệ lãi bình quân cả năm về tiền ký gửi của năm gốc;

r^*_0 : Tỷ lệ lãi đối sánh của năm gốc;

Phương pháp 2: Nếu FISIM được tính bằng tổng của phí dịch vụ ngầm đối với tín dụng cho vay ($FISIM_L$) và phí dịch vụ ngầm đối với tiền ký gửi ($FISIM_D$), khi đó FISIM của năm t tính theo giá so sánh năm gốc như sau:

+ **Bước 1.** Dùng chỉ số giảm phát GDP để tính chuyển phí dịch vụ ngầm đối với tín dụng cho vay ($FISIM_L$) của năm t về giá so sánh;

+ **Bước 2.** Dùng CPI chuyển phí dịch vụ ngầm đối với tiền ký gửi ($FISIM_D$),

+ **Bước 3.** FISIM của năm t theo giá so sánh năm gốc ($FISIM_{t,0}$), bằng tổng kết quả của bước 1 và bước 2 ở trên.

Phương pháp 3: Dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm phát cho tổng FISIM.

Để tính FISIM theo giá so sánh, thống kê Vương quốc Anh phân bổ FISIM cho các khu vực: sản xuất; hộ gia đình; Nhà nước và xuất nhập khẩu. Chỉ số giảm phát DGP được dùng để tính chuyển FISIM của khu vực sản xuất; chỉ số giảm phát của chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình được dùng để tính chuyển cho FISIM của khu vực hộ gia đình; chỉ số giảm phát của chi tiêu dùng cuối cùng của khu vực Nhà nước dùng để tính chuyển FISIM của khu vực Nhà nước; chỉ số tổng chi tiêu dùng cuối cùng dùng để tính chuyển thuần xuất khẩu FISIM. Trong khi đó thống kê Pháp dùng giảm phát GDP tính chuyển cho tổng FISIM.

Các phương pháp tính nêu trên cho thấy vai trò của chỉ số giảm phát của chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và chỉ số giảm phát của chi tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, do vậy phải tính tốt hai chỉ tiêu: Chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của Nhà nước.

Tính theo giá so sánh đối với FISIM là tiền lãi công trái, tín phiếu và cổ tức. Dùng chỉ số giảm phát đối với tổng FISIM của tín dụng cho vay và tín dụng tiền gửi để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

3. Phân bổ FISIM của SNA 1993

Như đã đề cập ở trên SNA 1968 quy định FISIM không phân bổ vào chi phí trung gian của các ngành kinh tế mà phân bổ vào một ngành danh nghĩa. SNA 1993 quy định tổng FISIM phải được phân bổ vào các khu vực thể chế có hoạt động giao dịch với khu vực TGTC. Do vậy FISIM sẽ phân bổ vào chi phí trung gian theo các ngành kinh tế của khu vực phi tài chính; phân bổ vào tiêu dùng cuối cùng của khu vực hộ gia đình và Nhà nước; phân bổ vào xuất khẩu cho khu vực bên ngoài. Sau đây đề cập tới cách phân bổ FISIM vào các khu vực nêu trên.

- Phân bổ FISIM theo khu vực thể chế

Phân bổ riêng phí dịch vụ ngầm đối với tín dụng cho vay ($FISIM_L$) và phí dịch vụ ngầm đối với tiền ký gửi ($FISIM_D$) theo từng khu vực thể chế.

- Phân bổ $FISIM_L$: Dựa vào cơ cấu tín dụng cho vay khu vực TGTC đối với các khu vực thể chế để phân bổ $FISIM_L$ theo từng khu vực thể chế: Khu vực phi tài chính; khu vực tài chính; khu vực Nhà nước; khu vực hộ gia đình và không vì lợi phục vụ hộ gia đình; và khu vực bên ngoài.

- Phân bổ $FISIM_D$: Dựa vào cơ cấu tiền ký gửi của các khu vực thể chế đối với khu vực TGTC để phân bổ $FISIM_D$ theo khu vực thể chế.

- Cộng kết quả phân bổ $FISIM_L$ và $FISIM_D$ theo từng khu vực thể chế tương ứng sẽ có được phân bổ tổng FISIM theo khu vực thể chế.

Khi phân bổ FISIM cho khu vực hộ gia đình cần lưu ý loại trừ các khoản vay của hộ gia đình cho sản xuất kinh doanh, vay để mua hoặc xây dựng nhà cửa vì những khoản vay này sẽ đi vào sản xuất và tích lũy tài sản. SNA 1993 qui định phải loại trừ khoản vay của các đơn vị không có

tư cách pháp nhân thuộc hộ gia đình (unicorporated enterprises).

- Phân bổ FISIM theo ngành kinh tế

Sau khi có được tổng FISIM phân cho khu vực phi tài chính, cần phải phân bổ tổng FISIM của khu vực này vào chi phí trung gian của các ngành kinh tế có liên quan. Cách phân bổ như sau: Dùng cơ cấu theo ngành kinh tế của số dư tín dụng đi vay và số dư tín dụng tiền gửi so với tổng số dư tín dụng đi vay và số dư tín dụng tiền gửi của khu vực phi tài chính để phân bổ FISIM của khu vực phi tài chính vào chi phí trung gian theo ngành kinh tế.

- Ảnh hưởng của phân bổ FISIM vào GDP ở một số nước

Số liệu của thống kê Vương quốc Anh và Cộng hòa Pháp thời kỳ 1979 – 1990 cho thấy ảnh hưởng của phân bổ FISIM theo khu vực thể chế làm tăng GDP bình quân khoảng 1,6% theo giá hiện hành và giá so sánh trong trường hợp của Vương quốc Anh; 2,5% và 2,45% tương ứng theo giá hiện hành và giá so sánh trong trường hợp của Cộng hòa Pháp. Số liệu năm 1995 của Hàn Quốc cho thấy phân bổ FISIM làm tăng GDP là 1,38% theo giá hiện hành.

4. Thực tế tính toán và phân bổ FISIM trong Thống kê Tài khoản Quốc gia Việt Nam

- Nguồn thông tin để tính FISIM

Khu vực trung gian tài chính của Việt Nam còn đơn giản, được quản lý và giám sát tập trung bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tin chi tiết cần để tính và phân bổ FISIM theo phương pháp nêu trên có thể khai thác được từ Ngân hàng Nhà nước qua “Hệ thống biểu báo cáo áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước” ban hành kèm theo Quyết định số 516/2000/QĐ - NHNH1 ngày 18/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà

nước nên trao đổi, tiến tới ban hành chế độ báo cáo thống kê về lĩnh vực này.

- Thực tế tính và phân bổ FISIM ở Việt Nam

- Hiện nay, thống kê Tài khoản Quốc gia Việt Nam chưa tính riêng được FISIM của khu vực trung gian tài chính mà tính gộp cả phí dịch vụ thẳng. Phạm vi tính giá trị sản xuất (GTSX) của khu vực TGTC cũng cần chỉnh lý lại. Theo hướng dẫn phương pháp tính GTSX của khu vực TGTC trong cuốn “Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam” Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1998, còn có chỗ bất hợp lý về phạm vi và cách tính. Đặc biệt hai phương pháp nêu trong cuốn sách không cùng phạm vi.

- FISIM đã được phân bổ vào chi phí trung gian của các ngành kinh tế thuộc khu vực phi tài chính; dùng tỷ lệ trong bảng cân đối liên ngành năm 1996 để phân bổ tổng GTSX của khu vực TGTC vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước.

- Phân bổ FISIM vào chi phí trung gian dựa vào chỉ tiêu “Trả lãi tiền vay” từ kết quả điều tra Tài khoản Quốc gia năm 1997 và dùng cho các năm tiếp theo, không dùng thông tin về tín dụng đi vay và tiền ký gửi của khu vực phi tài chính đối với khu vực TGTC. Không thể dùng thông tin từ điều tra để phân bổ cho một số năm vì tín dụng đi vay không ổn định mà thay đổi qua các năm. Đặc biệt khi nền kinh tế lâm vào suy thoái hay khủng hoảng, khu vực phi tài chính sẽ hạn chế vay tiền vì sản xuất đình đốn.

Tài liệu tham khảo

1. *A system of National Accounts 1968*;
2. *System of National Accounts 1993*;
3. *Financial intermediation services indirectly measured: Estimates for France and U.K. based on the approach adopted in the SNA 1993*;
4. *The estimation and allocation of FISIM in Korea, 1995*;
5. *Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam.- Hà Nội: Thống kê, 1998.*